xì fǎ

戏法

noun · magic trick; sleight of hand

Example Sentences

Tā biǎo yǎn le yī gè jiǎn dān de xì fǎ
他 表 演 了 一 个 简 单 的 戏 法。

He performed a simple magic trick.

zhè ge xì fǎ xū yào hěn duō liàn xí cái néng xué huì
这 个 戏 法 需 要 很 多 练 习 才 能 学 会。

This magic trick requires a lot of practice to learn.

Trace each character, then write the word on your own.

戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏 戏

法 法 法 法 法 法 法 法 法 法 法